

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2022

(Ban hành kèm theo thông tư số 344/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung thu                                   | Quyết toán     | Nội dung chi                                | Quyết toán     |
|------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|
| Tổng số thu                                    | 20,681,774,460 | Tổng số chi                                 | 20,671,121,760 |
| I- Các khoản thu xã hưởng 100%                 | 8,100,298,690  | I- Chi đầu tư phát triển                    | 14,721,246,800 |
| II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %       | 1,330,917,752  | II- Chi thường xuyên                        | 5,449,192,770  |
| III- Thu bổ sung                               | 10,580,200,000 | III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có) | 500,682,190    |
| 1- Bổ sung cân đối                             | 2,475,400,000  | IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên          |                |
| 2- Bổ sung có mục tiêu                         | 8,104,800,000  |                                             |                |
| IV - Thu kết dư ngân sách năm trước            |                |                                             |                |
| V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) | 670,358,018    |                                             |                |
| Kết dư ngân sách                               |                |                                             | 10,652,700     |

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo thông tư số 344/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

| SỐ TT      | NỘI DUNG                                                     | DỰ TOÁN              | QUYẾT TOÁN            | SO SÁNH<br>(% QT/DT) |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|            | <b>Tổng thu</b>                                              | <b>4,547,900,000</b> | <b>20,681,774,460</b> | 454.75               |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    | <b>75,000,000</b>    | <b>8,100,298,690</b>  | 10,800.40            |
| 1          | Phí và lệ phí                                                | 15,000,000           | 6,690,000             | 44.60                |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và đất công                          | 20,000,000           | 8,036,162,600         | 40,180.81            |
| 2.1        | Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công                     | 20,000,000           | 69,513,100            | 347.57               |
| 2.2        | Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất                          |                      | 7,966,649,500         |                      |
| 2.3        | Khác                                                         |                      |                       |                      |
| 3          | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                        |                      |                       |                      |
| 4          | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                        |                      | 27,040,000            |                      |
| 5          | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo QĐ      |                      |                       |                      |
| 6          | Đóng góp của nhân dân theo quy định                          |                      |                       |                      |
| 7          | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                  |                      |                       |                      |
| 8          | Thu kết dư ngân sách năm trước                               |                      |                       |                      |
| 9          | Thu khác                                                     | 40,000,000           | 30,406,090            | 76.02                |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>      | <b>269,000,000</b>   | <b>1,330,917,752</b>  | 494.76               |
|            | CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)                                  | 221,000,000          | 227,437,342           | 102.91               |
| -          | Thuế thu nhập cá nhân                                        | 96,000,000           | 38,806,306            | 40.42                |
| -          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                             | 40,000,000           | 80,039,296            | 200.10               |
| -          | Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                   | 25,000,000           | 25,900,000            | 103.60               |
| -          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình              |                      |                       |                      |
| -          | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                     | 60,000,000           | 82,691,740            | 137.82               |
|            | CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH (2)           | 48,000,000           | 1,103,480,410         | 2,298.92             |
| -          | Thu tiền sử dụng đất                                         |                      | 1,028,415,000         |                      |
| -          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                       |                      |                       |                      |
| -          | Thuế tài nguyên                                              |                      |                       |                      |
| -          | Thuế giá trị gia tăng                                        | 48,000,000           | 75,065,410            | 156.39               |
| -          | Các khoản thuế điều tiết khác                                |                      |                       |                      |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                      |                       |                      |

| SỐ TT | NỘI DUNG                          | DỰ TOÁN       | QUYẾT TOÁN     | SO SÁNH<br>(% QT/DT) |
|-------|-----------------------------------|---------------|----------------|----------------------|
| IV    | Thu chuyển nguồn                  |               | 670,358,018    |                      |
| V     | Thu kết dư ngân sách năm trước    |               |                |                      |
| VI    | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 4,203,900,000 | 10,580,200,000 | 251.68               |
| -     | Bổ sung cân đối                   | 2,475,400,000 | 2,475,400,000  | 100.00               |
| -     | Bổ sung có mục tiêu               | 1,728,500,000 | 8,104,800,000  | 468.89               |

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ

(Ban hành kèm theo thông tư số 344/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

| STT      | NỘI DUNG                                            | Dự toán              |                   |                      | Quyết toán            |                       |                      | So sánh (%)      |                   |                  | Thuyết minh tăng giảm (QT/DT) |
|----------|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|
|          |                                                     | Tổng số              | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên     | Tổng số               | Đầu tư phát triển     | Chi thường xuyên     | Tổng số          | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |
| 1        | 2                                                   | 3=4+5                | 4                 | 5                    | 6=7+8                 | 7                     | 8                    | 9=6/3            | 10=7/4            | 11=8/5           | 12                            |
|          | <b>Tổng chi</b>                                     | <b>4,547,900,000</b> |                   | <b>4,547,900,000</b> | <b>20,671,121,760</b> | <b>14,721,246,800</b> | <b>5,949,874,960</b> | <b>454.52</b>    |                   | <b>130.83</b>    |                               |
| <b>1</b> | <b>Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự</b> | <b>454,300,000</b>   |                   | <b>454,300,000</b>   | <b>493,552,843</b>    | <b>0</b>              | <b>493,552,843</b>   | <b>108.64</b>    |                   | <b>108.64</b>    |                               |
|          | - Chi dân quân tự vệ                                | 334,500,000          |                   | 334,500,000          | 335,546,543           |                       | 335,546,543          | 100.31           |                   | 100.31           |                               |
|          | - Chi an ninh trật tự                               | 119,800,000          |                   | 119,800,000          | 158,006,300           |                       | 158,006,300          | 131.89           |                   | 131.89           |                               |
| <b>2</b> | <b>Chi giáo dục</b>                                 | <b>18,600,000</b>    |                   | <b>18,600,000</b>    | <b>2,606,678,800</b>  | <b>2,589,184,400</b>  | <b>17,494,400</b>    | <b>14,014.40</b> |                   | <b>94.06</b>     |                               |
| <b>3</b> | <b>Chi y tế</b>                                     | <b>18,600,000</b>    |                   | <b>18,600,000</b>    | <b>17,797,500</b>     |                       | <b>17,797,500</b>    | <b>95.69</b>     |                   | <b>95.69</b>     |                               |
| <b>4</b> | <b>Chi văn hóa, thông tin</b>                       | <b>40,300,000</b>    |                   | <b>40,300,000</b>    | <b>127,897,510</b>    | <b>90,057,000</b>     | <b>37,840,510</b>    | <b>317.36</b>    |                   | <b>93.90</b>     |                               |
| <b>5</b> | <b>Chi phát thanh, truyền thanh</b>                 | <b>53,000,000</b>    |                   | <b>53,000,000</b>    | <b>47,728,400</b>     |                       | <b>47,728,400</b>    | <b>90.05</b>     |                   | <b>90.05</b>     |                               |
| <b>6</b> | <b>Chi thể dục thể thao</b>                         | <b>20,000,000</b>    |                   | <b>20,000,000</b>    | <b>667,966,000</b>    | <b>628,000,000</b>    | <b>39,966,000</b>    | <b>3,339.83</b>  |                   | <b>199.83</b>    |                               |
| <b>7</b> | <b>Chi bảo vệ môi trường</b>                        | <b>85,000,000</b>    |                   | <b>85,000,000</b>    | <b>185,000,000</b>    |                       | <b>185,000,000</b>   | <b>217.65</b>    |                   | <b>217.65</b>    |                               |
| <b>8</b> | <b>Chi các hoạt động kinh tế</b>                    | <b>65,600,000</b>    | <b>0</b>          | <b>65,600,000</b>    | <b>10,867,737,900</b> | <b>10,642,387,900</b> | <b>225,350,000</b>   | <b>16,566.67</b> |                   | <b>343.52</b>    |                               |
|          | - Giao thông                                        | 25,600,000           |                   | 25,600,000           | 10,667,737,900        | 10,642,387,900        | 25,350,000           | 41,670.85        |                   | 99.02            |                               |
|          | - Nông - lâm - thủy lợi                             | 40,000,000           |                   | 40,000,000           | 0                     |                       |                      | -                |                   | -                |                               |
|          | - Thị chính                                         |                      |                   |                      | 0                     |                       |                      |                  |                   |                  |                               |
|          | - Thương mại, dịch vụ                               |                      |                   |                      | 0                     |                       |                      |                  |                   |                  |                               |
|          | - Các hoạt động kinh tế khác                        |                      |                   |                      | 200,000,000           |                       | 200,000,000          |                  |                   |                  |                               |
| <b>9</b> | <b>Chi công tác xã hội</b>                          | <b>195,200,000</b>   | <b>0</b>          | <b>195,200,000</b>   | <b>558,146,900</b>    | <b>0</b>              | <b>558,146,900</b>   | <b>285.94</b>    |                   | <b>285.94</b>    |                               |

| STT | NỘI DUNG                                                   | Dự toán       |                   |                  | Quyết toán    |                   |                  | So sánh (%) |                   |                  | Thuyết minh tăng giảm (QT/DT) |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------|---------------|-------------------|------------------|-------------|-------------------|------------------|-------------------------------|
|     |                                                            | Tổng số       | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số       | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số     | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |
| 1   | 2                                                          | 3=4+5         | 4                 | 5                | 6=7+8         | 7                 | 8                | 9=6/3       | 10=7/4            | 11=8/5           | 12                            |
|     | - Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác                        | 195,200,000   |                   | 195,200,000      | 503,946,900   |                   | 503,946,900      | 258.17      |                   | 258.17           |                               |
|     | - Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội |               |                   |                  | 0             |                   |                  |             |                   |                  |                               |
|     | - Trợ cấp xã hội                                           |               |                   |                  | 0             |                   |                  |             |                   |                  |                               |
|     | - Khác                                                     |               |                   |                  | 54,200,000    |                   | 54,200,000       |             |                   |                  |                               |
| 10  | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể                       | 3,531,900,000 |                   | 3,531,900,000    | 4,597,933,717 | 771,617,500       | 3,826,316,217    | 130.18      |                   | 108.34           |                               |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                        |               |                   | 2,378,302,796    | 2,378,302,796 |                   | 2,378,302,796    |             |                   | 100.00           |                               |
|     | + Quản lý Nhà nước                                         | 2,120,600,000 |                   | 2,120,600,000    | 3,166,926,422 | 771,617,500       | 2,395,308,922    | 149.34      |                   | 112.95           |                               |
|     | + Đảng cộng sản Việt Nam                                   | 654,100,000   |                   | 654,100,000      | 653,963,995   |                   | 653,963,995      | 99.98       |                   | 99.98            |                               |
|     | + Mặt trận tổ quốc Việt Nam                                | 308,300,000   |                   | 308,300,000      | 298,750,620   |                   | 298,750,620      | 96.90       |                   | 96.90            |                               |
|     | + Đoàn Thanh niên CSHCM                                    | 117,800,000   |                   | 117,800,000      | 108,655,000   |                   | 108,655,000      | 92.24       |                   | 92.24            |                               |
|     | + Hội Phụ nữ Việt nam                                      | 111,500,000   |                   | 111,500,000      | 131,382,960   |                   | 131,382,960      | 117.83      |                   | 117.83           |                               |
|     | + Hội Cựu chính binh Việt nam                              | 97,800,000    |                   | 97,800,000       | 92,812,600    |                   | 92,812,600       | 94.90       |                   | 94.90            |                               |
|     | + Hội Nông dân Việt nam                                    | 121,800,000   |                   | 121,800,000      | 145,442,120   |                   | 145,442,120      | 119.41      |                   | 119.41           |                               |
|     | + Chi hỗ trợ khác (nếu có)                                 |               |                   |                  | 0             |                   |                  |             |                   |                  |                               |
| 11  | Chi khác                                                   |               |                   |                  | 0             |                   |                  |             |                   |                  |                               |
| 12  | Dự phòng ( Tiết kiệm 10%)                                  | 65,400,000    |                   | 65,400,000       | 0             |                   |                  | -           |                   | -                |                               |
| 13  | Chi chuyển nguồn sang năm 2023                             |               |                   |                  | 500,682,190   |                   | 500,682,190      |             |                   |                  |                               |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB Năm 2022**  
**Ban hành kèm theo thông tư số 344/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)**

Đơn vị: triệu đồng

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                         | Thời gian<br>KC-HT    | Tổng dự toán được duyệt |                              | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm<br>2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022) |                 |          |          | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến<br>hết 31/01/2023) |                                           |                     |                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
|     |                                                                                                                        |                       | Tổng số                 | Trong đó                     | Tổng số                                                                       | Trong đó        |          |          | Tổng số                                                                 | Trong đó<br>thanh toán<br>KL năm<br>trước | Chia theo nguồn vốn |                           |
|     |                                                                                                                        |                       |                         | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |                                                                               | Xây lắp         | Thiết bị | Khác     |                                                                         |                                           | Nguồn cân đối<br>NS | Nguồn đóng<br>góp của dân |
|     | A                                                                                                                      | B                     | 1                       | 2                            | 3=4+5+6                                                                       | 4               | 5        | 6        | 7=9+10                                                                  | 8                                         | 9                   | 10                        |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                         |                       | <b>38,367.29</b>        | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                                                      | <b>8,693.60</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>14,721.25</b>                                                        | <b>14,721.25</b>                          | <b>14,721.25</b>    |                           |
|     | <b>1/ Công trình chuyển tiếp</b>                                                                                       |                       | <b>28,823.31</b>        | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                                                      | <b>-</b>        | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>9,264.25</b>                                                         | <b>9,264.25</b>                           | <b>9,264.25</b>     |                           |
| 1   | <b>Đường giao thông</b>                                                                                                |                       | <b>10,464.80</b>        | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                                                      | <b>-</b>        | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>5,326.44</b>                                                         | <b>5,326.44</b>                           | <b>5,326.44</b>     | <b>-</b>                  |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hoàng Xá xã Hồng Hưng ( tuyến từ Đình HX - Ô Hường )                           | 01/01/2021-31/12/2021 | 998.00                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 754.74                                                                  | 754.74                                    | 754.74              |                           |
| 2   | Cải tạo đường kè thôn Phương Khê xã Hồng Hưng                                                                          | 01/01/2019-31/12/2019 | 998.17                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 134.83                                                                  | 134.83                                    | 134.83              |                           |
| 3   | Đường GTNT thôn Hoàng Xá xã Hồng Hưng                                                                                  | 01/01/2020-31/12/2020 | 1,406.55                |                              |                                                                               |                 |          |          | 245.46                                                                  | 245.46                                    | 245.46              |                           |
| 4   | Đường GTNT thôn Hoàng Xá xã Hồng Hưng ( tuyến từ Chùa HX đến Đình HX )                                                 | 01/01/2020-31/12/2020 | 1,252.58                |                              |                                                                               |                 |          |          | 289.14                                                                  | 289.14                                    | 289.14              |                           |
| 5   | Đắp mở rộng nền đường phục vụ dự án WB3 xã Hồng Hưng ( tuyến 1+2+3 )                                                   | 01/01/2012-31/12/2012 | 993.65                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 617.60                                                                  | 617.60                                    | 617.60              |                           |
| 6   | Đường ra bãi rác thôn Phương Khê xã Hồng Hưng                                                                          | 01/01/2013-31/12/2013 | 994.03                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 324.59                                                                  | 324.59                                    | 324.59              |                           |
| 7   | Xây mới kè ao thôn Hoàng Xá xã Hồng Hưng                                                                               | 01/01/2021-31/12/2021 | 972.51                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 849.11                                                                  | 849.11                                    | 849.11              |                           |
| 8   | Xây dựng kè ao , mương thoát nước , đường giao thông thôn Hoàng Xá xã Hồng Hưng                                        | 01/01/2021-31/12/2021 | 998.32                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 691.84                                                                  | 691.84                                    | 691.84              |                           |
| 9   | Cải tạo đường GTNT trục chính thôn Phương Khê xã Hồng Hưng ( tuyến Ô Việt - Ô Chuyên )                                 | 01/01/2021-31/12/2021 | 976.50                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 700.03                                                                  | 700.03                                    | 700.03              |                           |
| 10  | Cải tạo đường GTNT trục chính thôn Phương Khê xã Hồng Hưng ( tuyến Ô Điền - Ô Chuyên, Ô Hát - Ô Viện, Ô Sơn - B Sáng ) | 01/01/2021-31/12/2021 | 874.49                  |                              |                                                                               |                 |          |          | 719.10                                                                  | 719.10                                    | 719.10              |                           |

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                    | Thời gian<br>KC-HT    | Tổng dự toán được duyệt |                              | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm<br>2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022) |          |          |      | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến<br>hết 31/01/2023) |                                           |                     |                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
|     |                                                                                                   |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
|     |                                                                                                   |                       | Tổng số                 | Trong đó                     | Tổng số                                                                       | Trong đó |          |      | Tổng số                                                                 | Trong đó<br>thanh toán<br>KL năm<br>trước | Chia theo nguồn vốn |                           |
|     |                                                                                                   |                       |                         | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |                                                                               | Xây lắp  | Thiết bị | Khác |                                                                         |                                           | Nguồn cân đối<br>NS | Nguồn đóng<br>góp của dân |
| 2   | <b>Trường học</b>                                                                                 |                       | <b>11,419.67</b>        | -                            | -                                                                             |          | -        | -    | <b>2,589.18</b>                                                         | <b>2,589.18</b>                           | <b>2,589.18</b>     |                           |
|     | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Hồng Hưng                                               | 01/01/2014-31/12/2014 | <b>6,408.02</b>         |                              |                                                                               |          |          |      | <b>2,175.54</b>                                                         | <b>2,175.54</b>                           | <b>2,175.54</b>     |                           |
|     | Công, tường rào, nhà bảo vệ, hệ thống thoát nước trường THCS xã Hồng Hưng                         | 01/01/2014-31/12/2014 | <b>2,999.96</b>         |                              |                                                                               |          |          |      | <b>48.67</b>                                                            | <b>48.67</b>                              | <b>48.67</b>        |                           |
|     | Đường vào trường THCS xã Hồng Hưng                                                                | 01/01/2015-31/12/2015 | <b>1,191.07</b>         |                              |                                                                               |          |          |      | <b>245.31</b>                                                           | <b>245.31</b>                             | <b>245.31</b>       |                           |
|     | Các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Xã Hồng Hưng                                                  | 01/01/2018-31/12/2018 | <b>820.62</b>           |                              |                                                                               |          |          |      | <b>119.67</b>                                                           | <b>119.67</b>                             | <b>119.67</b>       |                           |
| 3   | <b>Trạm y tế</b>                                                                                  |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
|     | .....                                                                                             |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
|     | .....                                                                                             |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
| 4   | <b>Trụ sở, hội trường UBND xã</b>                                                                 |                       | <b>789.40</b>           | -                            | -                                                                             |          | -        | -    | <b>630.57</b>                                                           | <b>630.57</b>                             | <b>630.57</b>       |                           |
|     | Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hồng Hưng ( HM: Điện chiếu sáng, cấp thoát nước) | 01/01/2020-31/12/2020 | <b>789.40</b>           |                              |                                                                               |          |          |      | <b>630.57</b>                                                           | <b>630.57</b>                             | <b>630.57</b>       |                           |
| 5   | <b>Nhà văn hoá</b>                                                                                |                       | <b>1,466.70</b>         | -                            | -                                                                             |          | -        | -    | <b>90.06</b>                                                            | <b>90.06</b>                              | <b>90.06</b>        |                           |
|     | Nhà văn hóa thôn Cát Tiên xã Hồng Hưng                                                            | 01/01/2014-31/12/2014 | <b>1,466.70</b>         |                              |                                                                               |          |          |      | <b>90.06</b>                                                            | <b>90.06</b>                              | <b>90.06</b>        |                           |
| 6   | <b>Nghĩa trang</b>                                                                                |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
|     | .....                                                                                             |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
|     | .....                                                                                             |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
| 7   | <b>Chợ</b>                                                                                        |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
|     | .....                                                                                             |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
|     | .....                                                                                             |                       |                         |                              |                                                                               |          |          |      |                                                                         |                                           |                     |                           |
| 8   | <b>Sân thể thao</b>                                                                               |                       | <b>4,682.74</b>         | -                            | -                                                                             | -        | -        | -    | <b>628.00</b>                                                           | <b>628.00</b>                             | <b>628.00</b>       |                           |
|     | Sân thể thao trung tâm xã Hồng Hưng ( HM: san lấp MB)                                             | 01/01/2017-31/12/2017 | <b>2,642.50</b>         |                              |                                                                               |          |          |      | <b>15.81</b>                                                            | <b>15.81</b>                              | <b>15.81</b>        |                           |
|     | Sân thể thao trung tâm xã Hồng Hưng ( HM: Tường rào đặc)                                          | 01/01/2017-31/12/2017 | <b>1,174.57</b>         |                              |                                                                               |          |          |      | <b>444.02</b>                                                           | <b>444.02</b>                             | <b>444.02</b>       |                           |
|     | Sân thể thao trung tâm xã Hồng Hưng ( HM: Tường rào thoáng , sân khấu)                            | 01/01/2017-31/12/2017 | <b>865.67</b>           |                              |                                                                               |          |          |      | <b>168.17</b>                                                           | <b>168.17</b>                             | <b>168.17</b>       |                           |

[illegible]



[illegible]

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB  
Năm 2022

Đơn vị: Đồng

| STT      | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                        | Thời gian<br>KC-HT        | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ<br>ngày 01/01 đến 31/12/2022) |                      |             |          | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết<br>31/01/2023) |                                        |                       |                              |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|          |                                                                                                       |                           | Tổng số                 | Trong đó                        | Tổng số                                                                       | Trong đó             |             |          | Tổng số                                                                 | Trong đó thanh<br>toán KL năm<br>trước | Chia theo nguồn vốn   |                              |
|          |                                                                                                       |                           |                         | Nguồn<br>đóng<br>góp của<br>dân |                                                                               | Xây lắp              | Thiết<br>bị | Khác     |                                                                         |                                        | Nguồn cân đối NS      | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |
|          | A                                                                                                     | B                         | 1                       | 2                               | 3=4+5+6                                                                       | 4                    | 5           | 6        | 7=9+10                                                                  | 8                                      | 9                     | 10                           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                        |                           | <b>38,367,289,000</b>   | <b>0</b>                        | <b>8,376,180,000</b>                                                          | <b>8,693,600,000</b> | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>14,721,246,800</b>                                                   | <b>14,721,246,800</b>                  | <b>14,721,246,800</b> |                              |
|          | <b>1/ Công trình chuyển tiếp</b>                                                                      |                           | <b>28,823,309,000</b>   | <b>0</b>                        | <b>0</b>                                                                      | <b>0</b>             | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>9,264,251,800</b>                                                    | <b>9,264,251,800</b>                   | <b>9,264,251,800</b>  |                              |
| <b>1</b> | <b>Đường giao thông</b>                                                                               |                           | <b>10,464,800,000</b>   | <b>0</b>                        | <b>0</b>                                                                      | <b>0</b>             | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>5,326,437,900</b>                                                    | <b>5,326,437,900</b>                   | <b>5,326,437,900</b>  |                              |
|          | Cải tạo, nâng cấp đường giao<br>thông thôn Hoàng Xá xã Hồng<br>Hưng ( tuyến từ Đình HX - Ô<br>Hường ) | 01/01/2021-<br>31/12/2021 | <b>998,000,000</b>      |                                 |                                                                               |                      |             |          | <b>754,735,000</b>                                                      | <b>754,735,000</b>                     | <b>754,735,000</b>    |                              |
|          | Cải tạo đường kè thôn Phương<br>Khê xã Hồng Hưng                                                      | 01/01/2019-<br>31/12/2019 | <b>998,170,000</b>      |                                 |                                                                               |                      |             |          | <b>134,830,000</b>                                                      | <b>134,830,000</b>                     | <b>134,830,000</b>    |                              |
|          | Đường GTNT thôn Hoàng Xá xã<br>Hồng Hưng                                                              | 01/01/2020-<br>31/12/2020 | <b>1,406,550,000</b>    |                                 |                                                                               |                      |             |          | <b>245,457,500</b>                                                      | <b>245,457,500</b>                     | <b>245,457,500</b>    |                              |
|          | Đường GTNT thôn Hoàng Xá xã<br>Hồng Hưng ( tuyến từ Chùa HX<br>đến Đình HX )                          | 01/01/2020-<br>31/12/2020 | <b>1,252,580,000</b>    |                                 |                                                                               |                      |             |          | <b>289,136,800</b>                                                      | <b>289,136,800</b>                     | <b>289,136,800</b>    |                              |
|          | Đắp mở rộng nền đường phục vụ<br>dự án WB3 xã Hồng Hưng ( tuyến<br>1+2+3 )                            | 01/01/2012-<br>31/12/2012 | <b>993,650,000</b>      |                                 |                                                                               |                      |             |          | <b>617,600,000</b>                                                      | <b>617,600,000</b>                     | <b>617,600,000</b>    |                              |
|          | Đường ra bãi rác thôn Phương<br>Khê xã Hồng Hưng                                                      | 01/01/2013-<br>31/12/2013 | <b>994,030,000</b>      |                                 |                                                                               |                      |             |          | <b>324,590,000</b>                                                      | <b>324,590,000</b>                     | <b>324,590,000</b>    |                              |
|          | Xây mới kè ao thôn Hoàng Xá xã<br>Hồng Hưng                                                           | 01/01/2021-<br>31/12/2021 | <b>972,510,000</b>      |                                 |                                                                               |                      |             |          | <b>849,112,400</b>                                                      | <b>849,112,400</b>                     | <b>849,112,400</b>    |                              |

10,642,387,900

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                         | Thời gian<br>KC-HT    | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022) |          |          |      | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023) |                                  |                     |                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------------|
|     |                                                                                                                        |                       | Tổng số                 | Trong đó                        | Tổng số                                                                    | Trong đó |          |      | Tổng số                                                              | Trong đó thanh toán KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                              |
|     |                                                                                                                        |                       |                         | Nguồn<br>đóng<br>góp của<br>dân |                                                                            | Xây lắp  | Thiết bị | Khác |                                                                      |                                  | Nguồn cân đối NS    | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |
|     | Xây dựng kè ao , mương thoát nước , đường giao thông thôn Hoàng Xá xã Hồng Hưng                                        | 01/01/2021-31/12/2021 | 998,320,000             |                                 |                                                                            |          |          |      | 691,843,000                                                          | 691,843,000                      | 691,843,000         |                              |
|     | Cải tạo đường GTNT trục chính thôn Phương Khê xã Hồng Hưng ( tuyến Ô Việt - Ô Chuyên )                                 | 01/01/2021-31/12/2021 | 976,500,000             |                                 |                                                                            |          |          |      | 700,032,200                                                          | 700,032,200                      | 700,032,200         |                              |
|     | Cải tạo đường GTNT trục chính thôn Phương Khê xã Hồng Hưng ( tuyến Ô Điền - Ô Chuyên, Ô Hát - Ô Viện, Ô Sơn - B Sáng ) | 01/01/2021-31/12/2021 | 874,490,000             |                                 |                                                                            |          |          |      | 719,101,000                                                          | 719,101,000                      | 719,101,000         |                              |
| 2   | Trường học                                                                                                             |                       | 11,419,670,000          | -                               | -                                                                          | -        | 0        | 0    | 2,589,184,400                                                        | 2,589,184,400                    | 2,589,184,400       | 2,589,184,400                |
|     | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Hồng Hưng                                                                    | 01/01/2014-31/12/2014 | 6,408,020,000           |                                 |                                                                            |          |          |      | 2,175,538,400                                                        | 2,175,538,400                    | 2,175,538,400       |                              |
|     | Công, tường rào, nhà bảo vệ, hệ thống thoát nước trường THCS xã Hồng Hưng                                              | 01/01/2014-31/12/2014 | 2,999,960,000           |                                 |                                                                            |          |          |      | 48,670,000                                                           | 48,670,000                       | 48,670,000          |                              |
|     | Đường vào trường THCS xã Hồng Hưng                                                                                     | 01/01/2015-31/12/2015 | 1,191,070,000           |                                 |                                                                            |          |          |      | 245,311,000                                                          | 245,311,000                      | 245,311,000         |                              |
|     | Các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Xã Hồng Hưng                                                                       | 01/01/2018-31/12/2018 | 820,620,000             |                                 |                                                                            |          |          |      | 119,665,000                                                          | 119,665,000                      | 119,665,000         |                              |
| 3   | Trạm y tế                                                                                                              |                       |                         |                                 |                                                                            |          |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 4   | Trụ sở, hội trường UBND xã                                                                                             |                       | 789,399,000             | -                               | -                                                                          | -        | 0        | 0    | 630,572,500                                                          | 630,572,500                      | 630,572,500         | 630,572,500                  |
|     | Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hồng Hưng ( HM: Điện chiếu sáng, cấp thoát nước)                      | 01/01/2020-31/12/2020 | 789,399,000             |                                 |                                                                            |          |          |      | 630,572,500                                                          | 630,572,500                      | 630,572,500         | 141,045,000                  |
| 5   | Nhà văn hoá                                                                                                            |                       | 1,466,700,000           | -                               | -                                                                          | -        | 0        | 0    | 90,057,000                                                           | 90,057,000                       | 90,057,000          |                              |
|     | Nhà văn hóa thôn Cát Tiên xã Hồng Hưng                                                                                 | 01/01/2014-31/12/2014 | 1,466,700,000           |                                 |                                                                            |          |          |      | 90,057,000                                                           | 90,057,000                       | 90,057,000          |                              |

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                             | Thời gian<br>KC-HT    | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022) |               |          |      | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023) |                                  |                     |                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------------|
|     |                                                                                                            |                       | Tổng số                 | Trong đó                        | Tổng số                                                                    | Trong đó      |          |      | Tổng số                                                              | Trong đó thanh toán KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                              |
|     |                                                                                                            |                       |                         | Nguồn<br>đóng<br>góp của<br>dân |                                                                            | Xây lắp       | Thiết bị | Khác |                                                                      |                                  | Nguồn cân đối NS    | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |
| 6   | Nghĩa trang                                                                                                |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 7   | Chợ                                                                                                        |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 8   | Sân thể thao                                                                                               |                       | 4,682,740,000           | -                               | -                                                                          | -             | 0        | 0    | 628,000,000                                                          | 628,000,000                      | 628,000,000         |                              |
|     | Sân thể thao trung tâm xã Hồng Hưng ( HM: san lấp MB)                                                      | 01/01/2017-31/12/2017 | 2,642,500,000           |                                 |                                                                            |               |          |      | 15,814,100                                                           | 15,814,100                       | 15,814,100          |                              |
|     | Sân thể thao trung tâm xã Hồng Hưng ( HM: Tường rào đặc)                                                   | 01/01/2017-31/12/2017 | 1,174,570,000           |                                 |                                                                            |               |          |      | 444,018,900                                                          | 444,018,900                      | 444,018,900         |                              |
|     | Sân thể thao trung tâm xã Hồng Hưng ( HM: Tường rào thoáng , sân khấu)                                     | 01/01/2017-31/12/2017 | 865,670,000             |                                 |                                                                            |               |          |      | 168,167,000                                                          | 168,167,000                      | 168,167,000         |                              |
| 9   | Bãi rác tập trung                                                                                          |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 10  | Công trình thủy lợi                                                                                        |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 11  | Các công trình khác                                                                                        |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
|     | Trong đó: CT hoàn thành trong năm                                                                          |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 1   | Đường giao thông                                                                                           |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 2   | Trường học                                                                                                 |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| 3   | Trạm y tế                                                                                                  |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
| ... | ....                                                                                                       |                       |                         |                                 |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                              |
|     | 2/Công trình khởi công mới                                                                                 |                       | 9,543,980,000           | -                               | 8,376,180,000                                                              | 8,693,600,000 | -        | -    | 5,456,995,000                                                        | 5,456,995,000                    | 5,456,995,000       |                              |
| 1   | Đường giao thông                                                                                           |                       | 9,226,560,000           | -                               | 8,376,180,000                                                              | 8,376,180,000 |          | 0    | 5,315,950,000                                                        | 5,315,950,000                    | 5,315,950,000       |                              |
|     | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Thị Xá xã Hồng Hưng                                                      | 01/01/2022-31/12/2022 | 5,015,040,000           |                                 | 4,468,840,000                                                              | 4,468,840,000 |          |      | 3,000,000,000                                                        | 3,000,000,000                    | 3,000,000,000       |                              |
|     | Xây dựng công, tường rào cải tạo nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trạm Y tế xã Hồng Hưng               | 01/01/2022-31/12/2022 | 475,680,000             |                                 | 450,590,000                                                                | 450,590,000   |          |      | 315,950,000                                                          | 315,950,000                      | 315,950,000         |                              |
|     | Cải tạo, mở rộng đường GTNT , nâng cấp tường kè thôn Phương Bằng xã Hồng Hưng ( tuyến Ao bà Chồ - Cống Lù) | 01/01/2022-31/12/2022 | 1,228,820,000           |                                 | 1,150,490,000                                                              | 1,150,490,000 |          |      | 600,000,000                                                          | 600,000,000                      | 600,000,000         |                              |

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                        | Thời gian<br>KC-HT    | Tổng dự toán được duyệt |                        | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022) |               |          |      | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023) |                                  |                     |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                       |                       | Tổng số                 | Trong đó               | Tổng số                                                                    | Trong đó      |          |      | Tổng số                                                              | Trong đó thanh toán KL năm trước | Chia theo nguồn vốn |                        |
|     |                                                                                                                       |                       |                         | Nguồn đóng góp của dân |                                                                            | Xây lắp       | Thiết bị | Khác |                                                                      |                                  | Nguồn cân đối NS    | Nguồn đóng góp của dân |
|     | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Phương Bằng xã Hồng Hưng ( gồm 3 tuyến dài 0,31 Km )                                | 01/01/2022-31/12/2022 | 1,263,310,000           |                        | 1,162,230,000                                                              | 1,162,230,000 |          |      | 700,000,000                                                          | 700,000,000                      | 700,000,000         |                        |
|     | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Phương Bằng xã Hồng Hưng ( tuyến từ trạm biến áp - Đường bê tông Km0 - KM 293,04) ) | 01/01/2022-31/12/2022 | 1,243,710,000           |                        | 1,144,030,000                                                              | 1,144,030,000 |          |      | 700,000,000                                                          | 700,000,000                      | 700,000,000         |                        |
| 2   | Trường học                                                                                                            |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 3   | Trạm y tế                                                                                                             |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 4   | Trụ sở, hội trường UBND xã                                                                                            |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 5   | Nhà văn hoá                                                                                                           |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 6   | Nghĩa trang                                                                                                           |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 7   | Chợ                                                                                                                   |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 8   | Sân thể thao                                                                                                          |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 9   | Bãi rác tập trung                                                                                                     |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 10  | Công trình thủy lợi                                                                                                   |                       |                         |                        |                                                                            |               |          |      |                                                                      |                                  |                     |                        |
| 11  | Các công trình khác                                                                                                   |                       | 317,420,000             | -                      | -                                                                          | 317,420,000   | 0        | 0    | 141,045,000                                                          | 141,045,000                      | 141,045,000         |                        |
|     | Cải tạo sân Đình thôn Hoàng Xá xã Hồng Hưng                                                                           | 01/01/2022-31/12/2022 | 317,420,000             |                        |                                                                            | 317,420,000   |          |      | 141,045,000                                                          | 141,045,000                      | 141,045,000         |                        |
|     | Trong đó: CT hoàn thành trong năm                                                                                     |                       | 9,543,980,000           | -                      | 8,376,180,000                                                              | 8,693,600,000 | -        | -    | 5,456,995,000                                                        | 5,456,995,000                    | 5,456,995,000       |                        |
| 1   | Đường giao thông                                                                                                      |                       | 9,226,560,000           | -                      | 8,376,180,000                                                              | 8,376,180,000 |          | 0    | 5,315,950,000                                                        | 5,315,950,000                    | 5,315,950,000       |                        |
|     | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Thị Xá xã Hồng Hưng                                                                 | 01/01/2022-31/12/2022 | 5,015,040,000           |                        | 4,468,840,000                                                              | 4,468,840,000 |          |      | 3,000,000,000                                                        | 3,000,000,000                    | 3,000,000,000       |                        |
|     | Xây dựng công, tường rào cải tạo nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trạm Y tế xã Hồng Hưng                          | 01/01/2022-31/12/2022 | 475,680,000             |                        | 450,590,000                                                                | 450,590,000   |          |      | 315,950,000                                                          | 315,950,000                      | 315,950,000         |                        |

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                                 | Thời gian<br>KC-HT        | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ<br>ngày 01/01 đến 31/12/2022) |               |             | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết<br>31/01/2023) |                                        |                     |                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|------------------------------|
|     |                                                                                                                                |                           | Tổng số                 | Trong đó                        | Tổng số                                                                       | Trong đó      |             | Tổng số                                                                 | Trong đó thanh<br>toán KL năm<br>trước | Chia theo nguồn vốn |                              |
|     |                                                                                                                                |                           |                         | Nguồn<br>đóng<br>góp của<br>dân |                                                                               | Xây lắp       | Thiết<br>bị | Khác                                                                    |                                        | Nguồn cân đối NS    | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |
|     | Cải tạo, mở rộng đường GTNT ,<br>nâng cấp tường kè thôn Phương<br>Bằng xã Hồng Hưng ( tuyến Ao<br>bà Chồ - Cống Lù)            | 01/01/2022-<br>31/12/2022 | 1,228,820,000           |                                 | 1,150,490,000                                                                 | 1,150,490,000 |             |                                                                         | 600,000,000                            | 600,000,000         | 600,000,000                  |
|     | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT<br>thôn Phương Bằng xã Hồng Hưng<br>( gồm 3 tuyến dài 0,31 Km )                                   | 01/01/2022-<br>31/12/2022 | 1,263,310,000           |                                 | 1,162,230,000                                                                 | 1,162,230,000 |             |                                                                         | 700,000,000                            | 700,000,000         | 700,000,000                  |
|     | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT<br>thôn Phương Bằng xã Hồng Hưng<br>( tuyến từ trạm biến áp - Đường<br>bê tông Km0 - KM 293,04) ) | 01/01/2022-<br>31/12/2022 | 1,243,710,000           |                                 | 1,144,030,000                                                                 | 1,144,030,000 |             |                                                                         | 700,000,000                            | 700,000,000         | 700,000,000                  |
| 2   | Trường học                                                                                                                     |                           |                         |                                 |                                                                               |               |             |                                                                         |                                        |                     |                              |
| 3   | Trạm y tế                                                                                                                      |                           |                         |                                 |                                                                               |               |             |                                                                         |                                        |                     |                              |
| 11  | Các công trình khác                                                                                                            |                           | 317,420,000             | -                               | -                                                                             | 317,420,000   | 0           | 0                                                                       | 141,045,000                            | 141,045,000         | 141,045,000                  |
|     | Cải tạo sân Đình thôn Hoàng Xá<br>xã Hồng Hưng                                                                                 | 01/01/2022-<br>31/12/2022 | 317,420,000             |                                 |                                                                               | 317,420,000   |             |                                                                         | 141,045,000                            | 141,045,000         | 141,045,000                  |
|     |                                                                                                                                |                           |                         |                                 |                                                                               |               |             |                                                                         |                                        |                     |                              |
|     |                                                                                                                                |                           |                         |                                 |                                                                               |               |             |                                                                         |                                        |                     |                              |
| ... | ....                                                                                                                           |                           |                         |                                 |                                                                               |               |             |                                                                         |                                        |                     |                              |

.....ngày .... tháng..... năm 2023

BỘ PHẬN TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN XÃ

T.M UBND XÃ